CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

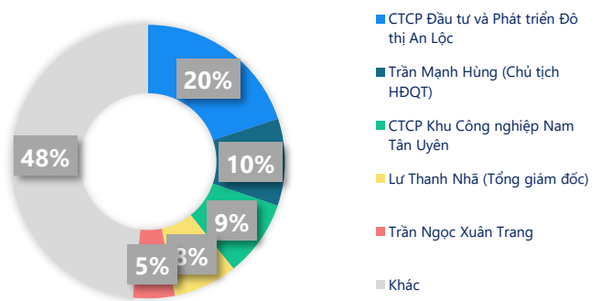
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

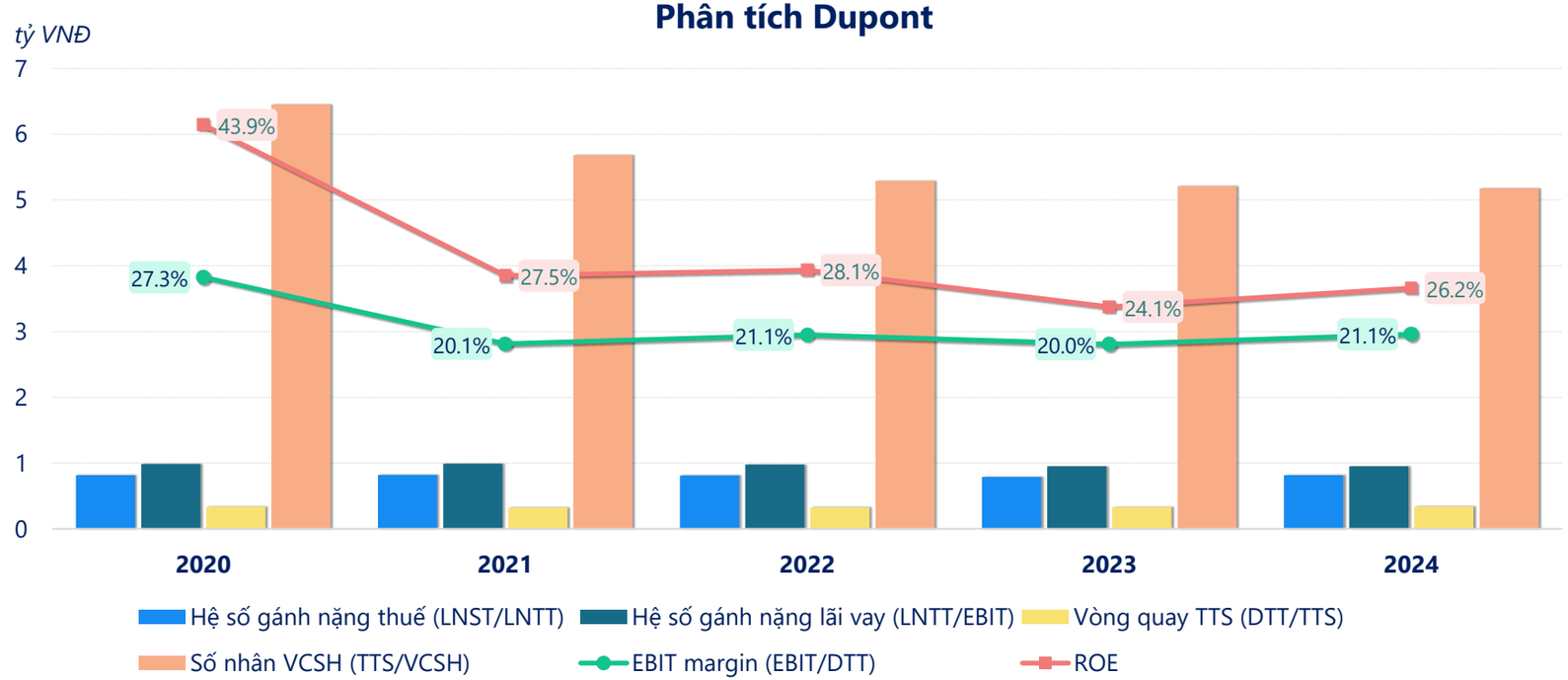
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	83,100
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	53,330 - 85,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,495
Số lượng CPLH (CP)	210,533,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,232,935
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	1.46
EPS	5,530
P/E	15.0

	YTD	1T	3T	6T
SIP	0.1%	17.6%	4.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,800

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,123| 16.8%

LN sau thuế

2024

1,278

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 274| 27.3%

ROE

2024

26.2%

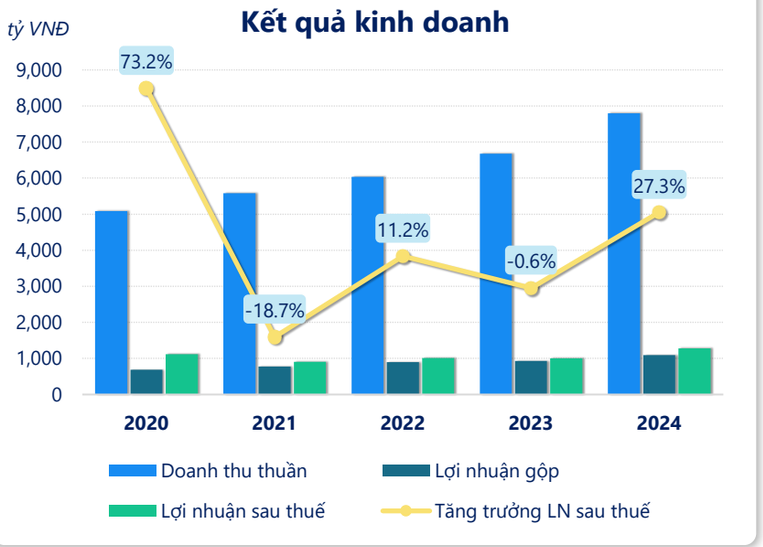
+/- YoY: ▲ 2.0%

ROA

2024

5.1%

+/- YoY: ▲ 0.4%



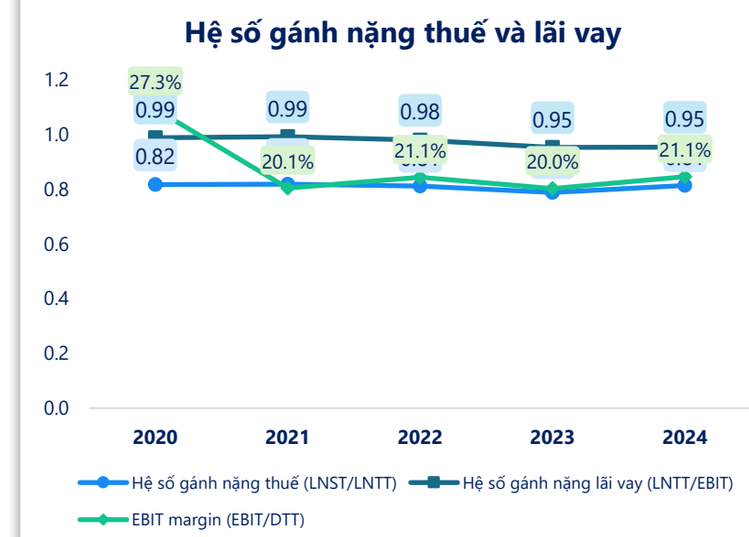
Năm **2024**, **SIP** ghi nhận doanh thu thuần **7,800** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,278** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 27.3%** so với năm trước.

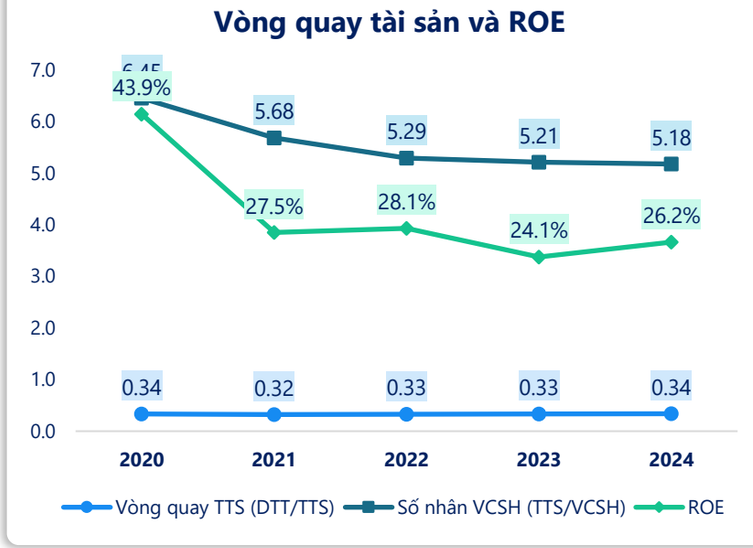
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



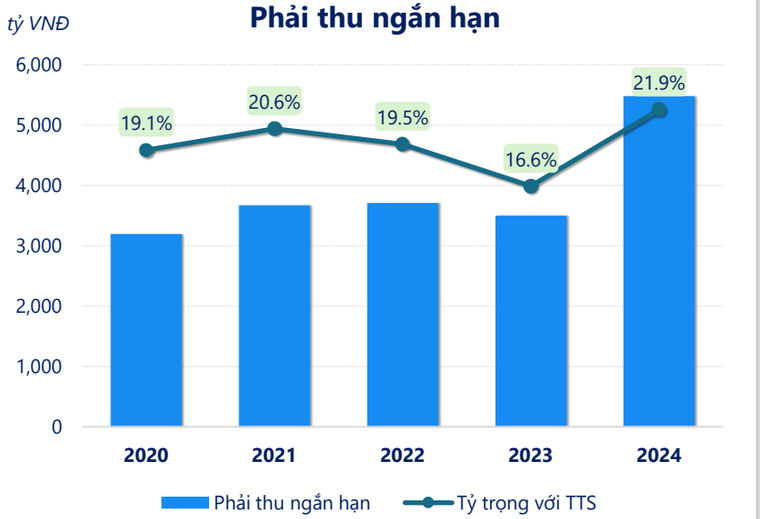


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

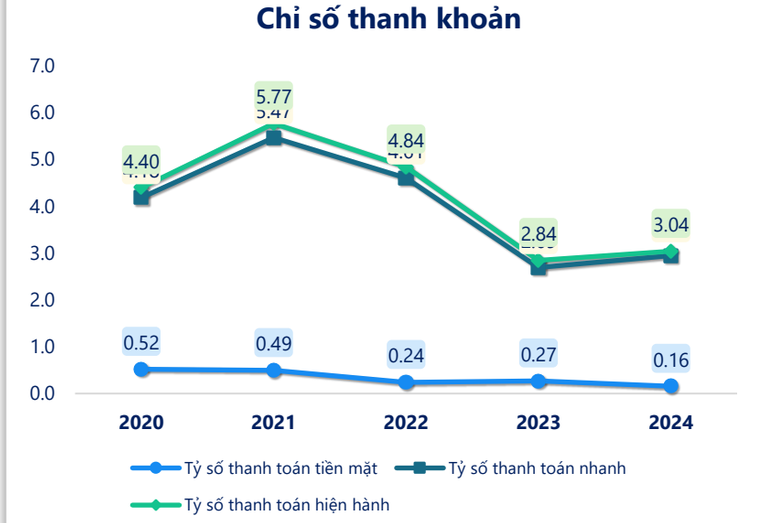
Phải thu ngắn hạn



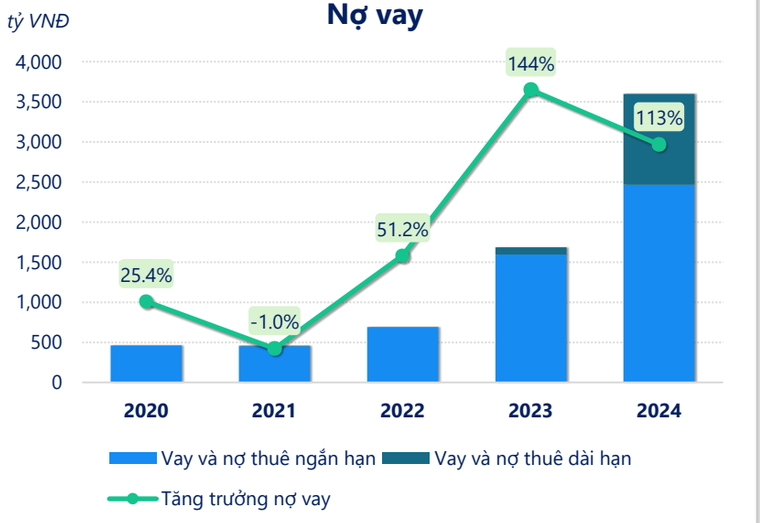
Hàng tồn kho



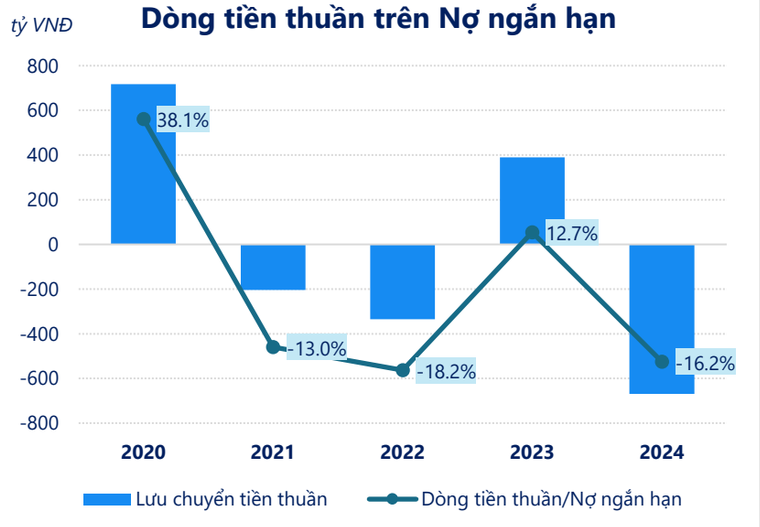
Chỉ số thanh khoản



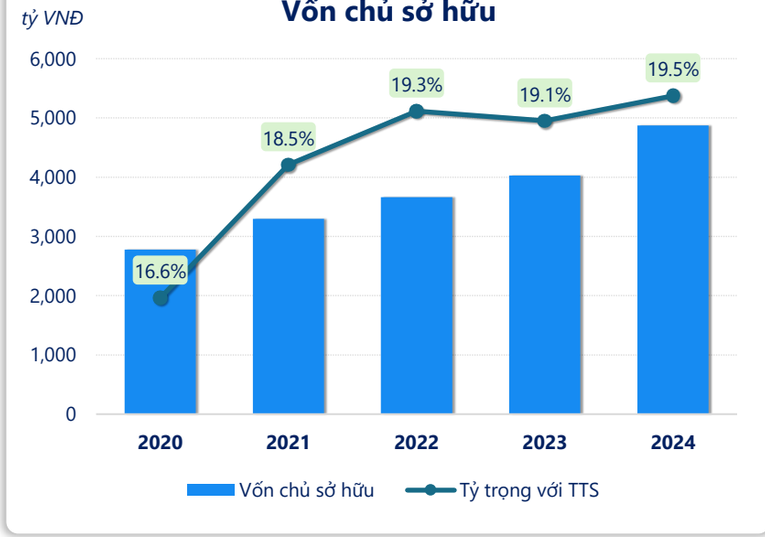
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,026**	**21,060**	**18.8%**
Tài sản ngắn hạn	12,529	8,707	43.9%
Tiền và tương đương tiền	644	829	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,176	3,139	64.9%
Phải thu ngắn hạn	5,479	3,500	56.5%
Hàng tồn kho	380	468	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	850	771	10.2%
Tài sản dài hạn	**12,496**	**12,353**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	660	800	-17.5%
Tài sản cố định	1,279	1,252	2.2%
Bất động sản đầu tư	5,907	5,443	8.5%
Tài sản dở dang	2,316	2,286	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,260	1,516	-16.9%
Tài sản dài hạn khác	**1,075**	**1,056**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,151	17,032	18.3%
Nợ ngắn hạn	**4,123**	**3,061**	**34.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,466	1,595	54.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	238	1.5%
Nợ dài hạn	16,028	13,971	14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	90.7	1148%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,874**	**4,028**	**21.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,874**	**4,028**	**21.0%**
Vốn điều lệ	2,105	1,818	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,083**	**5,578**	**6,035**	**6,677**	**7,800**
Giá vốn hàng bán	4,394	4,805	5,133	5,746	6,706
Lợi nhuận gộp	**689**	**773**	**901**	**930**	**1,095**
Doanh thu HĐTC	647	364	390	439	622
Chi phí TC	2.99	17.8	29.6	68.7	116
Chi phí lãi vay	**18.2**	**9.71**	**26.6**	**64.1**	**76.8**
LN trong công ty LKLD	56.0	84.1	84.3	71.0	64.8
Chi phí bán hàng	18.4	11.9	15.2	13.1	21.6
Chi phí QLDN	9.18	87.0	92.0	95.6	88.2
LN thuần từ HĐKD	**1,361**	**1,105**	**1,239**	**1,263**	**1,555**
Lợi nhuận khác	8.76	6.11	6.40	10.9	15.8
LN trước thuế	**1,370**	**1,111**	**1,246**	**1,274**	**1,571**
Lợi nhuận sau thuế	**1,118**	**909**	**1,010**	**1,004**	**1,278**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,026**	**835**	**977**	**927**	**1,164**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,862	805	1,206	-799	320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,102	-762	-1,364	719	-4,382
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.9	-247	-177	470	3,392
Tiền đầu kỳ	261	978	774	440	829
Lưu chuyển tiền thuần	**718**	**-204**	**-335**	**390**	**-670**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	978	774	440	829	644